

Bản án số: 142/2024/DS-PT

Ngày: 16 -7-2024

V/v “Tranh chấp đòi lại tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Văn Lạc

Các Thẩm phán: Ông Lâm Triệu Hữu

Ông Đặng Văn Lộc

- Thư ký phiên tòa: Bà Lưu Thị Nhơn – Thư ký của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long: ông Nguyễn Anh Tuấn - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 16 tháng 7 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 119/2024/TLPT-DS ngày 07 tháng 5 năm 2024 về việc “Tranh chấp đòi lại tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 11/2024/DSST ngày 06 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 145/2024/QĐPT-DS ngày 20 tháng 5 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 213/2024/QĐ – PT ngày 25/6/2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị Bích T**, sinh năm 1985

Địa chỉ: **Ấp P, xã M, huyện C, tỉnh Kiên Giang**

Người đại diện hợp pháp cho chị T: 1/ Anh **Nguyễn Văn L**, sinh năm 1990; 2/ Anh **Trần Chí N**, sinh năm 1994 cùng địa chỉ: **Số A, đường T, phường A, quận B, thành phố Cần Thơ**; là người đại diện hợp pháp theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 22/02/2023)

2. *Bị đơn:* Anh **Nguyễn Văn M**, sinh năm 1984

Địa chỉ: **Ấp H (nay là Hồ I), xã X, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.**

Người đại diện hợp pháp cho anh **M**: Chị **Nguyễn Minh T1**, sinh năm 1979; địa chỉ: **số A ấp H, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Long**, là người đại diện hợp pháp theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 06/10/2023)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Anh **Phạm Công T2**, sinh năm 1983

Địa chỉ: **Ấp P, xã M, huyện C, tỉnh Kiên Giang**

Người đại diện hợp pháp cho anh **T2**: Chị **Cao Thanh N1**, sinh năm 1996; địa chỉ: **Số A, đường C, phường B, quận B, thành phố Cần Thơ**; là người đại diện hợp pháp theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 04/5/2023)

3.2. **Công ty TNHH một thành viên X**

Địa chỉ: **Ấp P, xã M, huyện C, tỉnh Kiên Giang**

Người đại diện hợp pháp: ông **Phạm Công T2** – Giám đốc

3.3. **Công ty Cổ phần tập đoàn xây dựng Hòa Bình**

Địa chỉ: **Số B, Võ Thị S, phường G, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh**

Người đại diện: ông **Trương Quang N2** – Phó tổng giám đốc

- Người kháng cáo: bị đơn **Nguyễn Văn M**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 28-02-2023 và các lời khai khác trong quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn là chị **Nguyễn Thị Bích T** trình bày:

Vào năm 2019 giữa nguyên đơn **Nguyễn Thị Bích T** và bị đơn **Nguyễn Văn M** có giao dịch hợp đồng vay tài sản với nhau, chị **T** có cho anh **M** vay tiền nhiều lần, tổng cộng 1.819.887.000 đồng, anh **M** trả được 1.100.000.000 đồng, hiện còn nợ 719.887.000 đồng.

Do phía bị đơn vi phạm nghĩa vụ thực hiện hợp đồng, chị **T** yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh **M** có trách nhiệm trả cho chị số tiền còn nợ vốn 719.887.000 đồng, không tính lãi.

Tài liệu chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hợp pháp gồm: Bản tổng hợp tiền vay, anh **M** có xác nhận.

Trong đơn phản tố ngày 04/5/2023, bị đơn anh **Nguyễn Văn M** trình bày: Anh là Chỉ huy trưởng của **Công ty T4**. **Công ty A** có ký hợp đồng thầu phụ với **Công ty X** do anh **Phạm Công T2** là Giám đốc đại diện (anh **T2** là chồng chị **T**). Trong quá trình thực hiện hợp đồng hai bên có đối ứng công nợ với nhau nhưng hai bên chưa đối chiếu lại. Nay theo yêu cầu khởi kiện của chị **T** anh không đồng ý do đây không phải là hợp

đồng vay tài sản. Anh yêu cầu giữa anh và anh T2 chốt lại số lượng gửi và cân trừ số tiền anh nhận, số nợ còn lại thanh toán cho nhau.

Trong bản khai ngày 05/9/2023, đại diện hợp pháp cho anh Phạm Công T2 trình bày: Số tiền chị T cho anh M vay là của chị T không liên quan đến việc làm ăn giữa công ty X và công ty T4. Anh đứng về phía chị T không ý kiến, yêu cầu gì khác.

Tại phiên tòa đại diện hợp pháp nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện như đã trình bày, yêu cầu bị đơn có nghĩa vụ trả lại số tiền vay còn nợ 719.887.000 đồng, không tính lãi. Ngoài ra không cung cấp tài liệu, chứng cứ bổ sung.

Đại diện bị đơn và bị đơn đề nghị Tòa án xem xét số tiền bị đơn không có vay của bà T như bà T trình bày mà số tiền này có liên quan đến số tiền anh M có gửi các tổ đội thi công vào Công ty T5 phát chưa đối chiếu cân trừ lại nên vụ án kinh doanh thương mại.

* Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2024/DSST ngày 06 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Long đã quyết định:

Căn cứ các Điều 463, 466 của Bộ luật dân sự; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị Bích T.

Buộc bị đơn Nguyễn Văn M có nghĩa vụ trả cho chị T số tiền vay còn nợ 719.887.000 đồng (*Bảy trăm mười chín triệu tám trăm tám mươi bảy nghìn đồng*)

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong người phải thi hành án dân sự chưa thi hành số tiền nêu trên thì hàng tháng phải chịu lãi suất theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí đo đạc, án phí sơ thẩm, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự theo luật định.

* Ngày 20/3/2024 bị đơn Nguyễn Văn M có đơn kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm với nội dung như sau: bị đơn không có vay tiền của nguyên đơn, bảng tổng hợp không phải là biên nhận vay tiền, đây là số tiền dùng vào quá trình thi công dự án. Giữa bị đơn và nguyên đơn không làm chung công ty, không quen biết chỉ có mối quan hệ là đại diện công ty thầu phụ và chỉ huy trưởng công trình.

Tại phiên tòa phúc thẩm: bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

* **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long phát biểu ý kiến:**

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và người tham gia tố tụng: Tất cả đều tuân thủ đúng quy định của pháp luật từ khi thụ lý vụ án đến xét xử phúc thẩm.

Xét kháng cáo của bị đơn: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bích T (vợ anh Phạm Công T2 – Giám đốc công ty X) có cho bị đơn ông Nguyễn Văn M mượn tiền nhiều lần bằng hình thức chuyển khoản và đưa tiền mặt, để trả nhân công, xoay sở làm ăn với tổng số tiền là 1.819.887.000 đồng. Đến năm 2020 có lập tờ “TỔNG HỢP TIỀN ANH MÊN MƯỢN”, theo đó, sau khi chốt nợ còn lại 819.887.000đ. Chị T ký tên bên “cho vay”, anh M có kiểm tra, ký tên xác nhận “bên nợ” và còn ghi nội dung: “Xác nhận đã nhận đủ tiền từ Phạm Công T2 (chồng chị T). Kiểm tra lại đã thanh toán chuyển khoản ngày 21/10/2019 là 100 triệu”.

Hợp đồng xây dựng giữa Công ty X và Công ty T4 đã được 02 công ty đối chiếu và thanh toán, bản thân ông M chỉ là chỉ huy trưởng công trình của Công ty T4, ông M không liên quan gì đến hợp đồng của 02 công ty. Bên cạnh đó, chị T cũng không phải là thành viên công ty X. Cho nên, tờ “TỔNG HỢP TIỀN ANH MÊN MƯỢN” là tờ chốt nợ vay; còn Biên bản làm việc ghi ngày 10/01/2020 do anh M giao nộp, có xác nhận với công ty X tiền công nợ còn lại 285.000.000đ không liên quan đến việc cho vay giữa Chị T và anh M.

Do đó, cấp sơ thẩm xác định đây là tranh chấp hợp đồng vay, không phải là kinh doanh thương mại và chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị Bích T, buộc bị đơn Nguyễn Văn M có nghĩa vụ trả cho chị T số tiền vay còn nợ 719.887.000 đồng là có căn cứ và đúng theo quy định của pháp luật. Kháng cáo của bị đơn Nguyễn Văn M là không có cơ sở để chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 29 Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý, sử dụng áp phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn Nguyễn Văn M.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 11/2024/DS-ST ngày 06/03/2024 của Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của anh M không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về thủ tục tố tụng: Ngày 06/3/2024 Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long xét xử và tuyên án sơ thẩm. Ngày 20/3/2024 bị đơn Nguyễn Văn M có đơn kháng cáo là còn trong thời hạn kháng cáo; theo quy định tại Điều 273 được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm được qui định tại Điều 293 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về quan hệ pháp luật: cấp sơ thẩm xác định tranh chấp hợp đồng vay là chưa chính xác. Đây là quan hệ pháp luật về tranh chấp đòi lại tài sản (tiền) do đó cần điều chỉnh quan hệ pháp luật cho phù hợp.

[2] Về nội dung: Theo đơn khởi kiện nguyên đơn yêu cầu giải quyết buộc bị đơn trả số tiền 719.887.000đ theo bảng tổng hợp tiền bị đơn mượn. Không yêu cầu tính lãi suất.

Tòa án cấp sơ giải quyết buộc bị đơn trả nguyên đơn số tiền 719.887.000đ. Bị không đồng ý đối với Bản án dân sự sơ thẩm và kháng cáo. Bị đơn cho rằng không có vay tiền của nguyên đơn, bảng tổng hợp không phải là biên nhận vay tiền, đây là số tiền xác nhận vào quá trình thi công dự án. Giữa bị đơn và nguyên đơn không làm chung công ty, không quen biết chỉ có mối quan hệ là đại diện công ty thầu phụ và chỉ huy trưởng công trình.

Xét kháng cáo của bị đơn: bị đơn cho rằng nguyên đơn khởi kiện bị đơn dựa vào bảng tổng hợp tiền bị đơn mượn và bị đơn có ký tên xác nhận. Bị đơn không thống nhất vì bị đơn là chỉ huy trưởng của Công ty T4 có ký hợp đồng thầu phụ với Công ty X do anh Phạm Công T2 là giám đốc (T2 là chồng của nguyên đơn chị T). Trong quá trình thực hiện hợp đồng hai bên chưa đối chiếu công nợ, bảng tổng hợp tiền mượn không phải là biên nhận nợ, không phải là hợp đồng vay, nên bị đơn không đồng ý trả tiền cho nguyên đơn.

Xét lời trình bày của bị đơn là chưa đủ căn cứ vì theo “bảng tổng hợp tiền bị đơn mượn” trong bảng tổng hợp bị đơn thừa nhận còn nợ 819.887.000đ, trong đó bị đơn có kiểm tra đã chuyển khoản trả 100.000.000đ ngày 21/10/2019 có ký tên xác nhận. Ngoài ra, bị đơn không có chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình. Mặt khác, anh T2 cũng xác định số tiền này là của nguyên đơn cho bị đơn vay mượn không liên quan gì đến giữa hai công ty. Vì vậy, kháng cáo của bị đơn là không có căn cứ, bị đơn phải có nghĩa vụ trả số tiền còn nợ lại cho nguyên đơn là 719.887.000đ.

Từ nhận định trên:

Xét kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn M là không có căn cứ.

Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long là phù hợp với nhận định.

Về án phí dân sự phúc thẩm: bị đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn **Nguyễn Văn M**

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 11/2024/DSST ngày 06 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

Căn cứ các Điều 166, 468 của Bộ luật dân sự; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn **Nguyễn Thị Bích T**.

Buộc bị đơn **Nguyễn Văn M** có nghĩa vụ trả cho chị **Nguyễn Thị Bích T** số tiền 719.887.000 đồng (*Bảy trăm mười chín triệu tám trăm tám mươi bảy nghìn đồng*).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong người phải thi hành án dân sự chưa thi hành số tiền nêu trên thì hàng tháng phải chịu lãi suất theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: buộc bị đơn **Nguyễn Văn M** án phí dân sự phúc thẩm 300.000đ. Được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo Biên lai thu số 0011231 ngày 01/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

3. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật thi

hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND CC tại TP HCM: 01b;
- VKSND tỉnh Vĩnh Long: 01b;
- CA.TAND TVL: 01b;
- Phòng KTNV&THA TAND TVL:
01b;
- TAND H. T: 01b;
- Chi cục THADS H. T : 01b;
- Mỗi đương sự: 01bản;
- Lưu HS: 06b.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Cao Văn Lạc